

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính 2009

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	06 - 07
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	08 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	12 - 13
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	14 - 33
 PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	34 - 36
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	37
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	38 - 39
 PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CHI NHÁNH HÀ NỘI	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	40 - 41
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	42
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	43
 PHỤ LỤC 3: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRUNG TÂM SẢN XUẤT THỂ THÔNG MINH	
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	44
 PHỤ LỤC 4: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CNTM	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	45 - 47
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	48
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	49
 PHỤ LỤC 5: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP (ITE)	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	50 - 51
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	52
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	53

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông VTC trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính 2009.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 số 056681 ngày 25/03/2009 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn kinh doanh của Công ty:

Vốn điều lệ của Công ty: **40.500.850.000 VND** (Bốn mươi tỷ, năm trăm triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng)

Số TT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân, trụ sở chính của tổ chức	Số cổ phần
1.	Đại diện vốn nhà nước Đại diện: Trần Việt Tổng Đại diện: Lê Văn Giảng	270B/9/22/5 Lý Thường Kiệt, Phường 6, Quận Tân Bình 300/52 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Tổ 31, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM	67.500
2.	Phạm Hoàng Tuấn	03 Phan Đình Phùng, phường 2, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	2.726
3.	Đại diện vốn cổ đông Đoàn Văn Duẩn	H10-D3 Văn Thánh Bắc, phường 15, quận Bình Thạnh, tp. Hồ Chí Minh	2.500
4.	Đỗ Văn Trác	70 Huỳnh Tịnh Của, phường 8, quận 3, tp. Hồ Chí Minh	1.650
5.	Và 211 cổ đông khác		75.624

Các Công ty con do Công ty nắm giữ trên 50% vốn điều lệ gồm có:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE)	60,67%	51%	750 Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10. tp. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, TP.HCM

Số vốn góp vào Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE) có thể bị thay đổi vì đang trong giai đoạn góp vốn.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
*(tiếp theo)***Đầu tư vào Công ty liên kết**

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ mạng Việt Thành Công (VTC networks)	30%	30%	497/3 Sư Vạn Hạnh, phường 12, quận 10, tp. Hồ Chí Minh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Nghiên cứu, SX và lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xây dựng, Lắp ráp, bảo dưỡng, sửa chữa, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin
- Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xuất nhập khẩu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Kinh doanh các ngành nghề kỹ thuật, dịch vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật Việt Nam;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực: tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác. In offset;
- In offset, in nhiệt... trên thẻ;
- Viết phần mềm;
- Sản xuất, mua bán sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ. Mua bán camera quan sát, cửa sử dụng khoá điện tử, khoá điện từ, văn phòng phẩm, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ. Đại lý ký gửi hàng hoá
- In offset trên bao bì. Nghiên cứu lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Đại lý cung cấp và phát triển các dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS). Mua bán các loại máy thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS);
- Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông;
- Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất lắp ráp, mua bán, sửa chữa điện thoại di động, các thiết bị phần cứng phần mềm của điện thoại di động.
- Mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Mua bán máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện tử, tin học, điện lạnh, các loại dùng trong viễn
- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông internet;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng công trình viễn thông.

Địa chỉ: Lầu 3, số 750, Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08.3830 0253

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2009 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Giảng	Chủ tịch
Ông Trần Viết Tổng	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Hưng	Ủy viên
Ông Võ Hùng Tiến	Ủy viên
Ông Cù Lưu Vũ	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Viết Tổng	Tổng giám Đốc
Ông Lê Văn Giảng	Phó Tổng giám Đốc
Ông Nguyễn Quang Hưng	Phó Tổng giám Đốc (bổ nhiệm ngày 01/03/2009)
Ông Phạm Cừ	Phó Tổng giám Đốc (bổ nhiệm ngày 01/03/2009)

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo Quyết định số 03/QĐ-HĐQT/2010 ngày 04/01/2010, Ông Lê Văn Giảng miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Công ty kể từ ngày 01/01/2010.

Theo Quyết định số 05/QĐ-HĐQT/2010 ngày 01/02/2010, Ông Nguyễn Quang Hưng miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Công ty kể từ ngày 04/02/2010.

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2009.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2009 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không; và

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Trần Việt Tống

Tổng giám đốc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2010

Số :/HCM-VAE

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009
của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2009 được lập ngày 10 tháng 03 năm 2010 của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 7 đến trang 33 kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 05, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty CP Viễn thông VTC.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp trộn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở pháp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC cho năm tài chính 2009:

- a, Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- b, Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty CP Viễn thông VTC giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Trần Quốc Tuấn

Tổng giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0148/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Duy

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1107/KTV

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		79.832.180.699	86.019.563.937
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.383.690.757	4.806.375.121
1 Tiền	111	V.1.	14.383.690.757	4.806.375.121
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.926.529.272	58.404.086.974
1 Phải thu của khách hàng	131		33.852.206.219	36.194.122.617
2 Trả trước cho người bán	132		1.812.951.696	7.579.511.102
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		10.705.314.779	13.417.740.050
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	874.280.819	1.370.138.171
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(318.224.241)	(157.424.966)
IV Hàng tồn kho	140		14.622.569.232	18.444.417.999
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	14.622.569.232	18.444.417.999
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		3.899.391.438	4.364.683.843
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		68.937.837	196.384.738
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.400.271	353.558.755
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	27.376.850
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		3.825.053.330	3.787.363.500
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		40.544.631.974	27.230.064.261
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		30.728.046.381	22.758.938.336
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	30.670.373.760	20.935.038.756
- Nguyên giá	222		59.528.734.860	47.918.017.212
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.858.361.100)	(26.982.978.456)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.5	57.672.621	99.156.057
- Nguyên giá	228		428.386.950	444.501.950
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(370.714.329)	(345.345.893)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	-	1.724.743.523
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.485.766.934	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.485.766.934	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V..	-	-
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V Lợi thế thương mại	269		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		5.330.818.659	4.471.125.925
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	4.346.540.733	3.659.751.137

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	310.496.690	46.593.552
3. Tài sản dài hạn khác	268		673.781.236	764.781.236
VI Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	270		120.376.812.673	113.249.628.198

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		48.330.332.423	45.944.391.664
I Nợ ngắn hạn	310		44.253.906.870	37.551.252.230
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	22.098.105.019	4.723.416.185
2 Phải trả người bán	312		10.802.770.836	22.092.249.738
3 Người mua trả tiền trước	313		583.399.723	1.094.089.313
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	3.164.035.971	2.669.359.474
5 Phải trả người lao động	315		3.190.605.047	2.767.084.972
6 Chi phí phải trả	316	V.10	2.446.325.943	460.232.458
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318		291.574.389	499.078.288
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	1.677.089.942	3.245.741.802
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II Nợ dài hạn	330		4.076.425.553	8.393.139.434
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.12	4.053.092.000	8.377.800.788
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		23.333.553	15.338.646
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		57.872.334.464	55.074.590.143
I Vốn chủ sở hữu	410		57.191.252.447	54.116.496.577
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.14	40.500.850.000	40.500.850.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	V.14	200.264.000	200.264.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.14	(55.530.000)	(55.530.000)
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(236.565.859)	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		4.069.158.634	3.947.750.129
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2.166.953.796	2.106.249.543
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.037.194.744	1.414.215.144
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.14	9.508.927.131	6.002.697.761
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		681.082.017	958.093.566
1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		681.082.017	958.093.566
2 Nguồn kinh phí	432		-	-

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	14.174.145.786	12.230.646.391
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	120.376.812.673	113.249.628.198

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		168.676.478	403.176.478
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		40.000.000	40.000.000
5 Ngoại tệ các loại		116.579	78.486,45
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-
7 Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		27.853.901.621	26.198.925.551

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Huyền

Trần Viết Tổng

Mẫu B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		101.987.334.527	92.776.811.925
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	71.280
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.15	101.987.334.527	92.776.740.645
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.16	71.469.312.014	65.933.939.000
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30.518.022.513	26.842.801.645
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17.	635.712.933	672.442.132
7 Chi phí tài chính	22	VI.18.	2.948.288.655	2.924.133.819
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.119.375.452	2.265.869.049
8 Chi phí bán hàng	24		11.159.229.775	10.616.381.571
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.864.998.526	9.126.390.607
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		6.181.218.490	4.848.337.780
11 Thu nhập khác	31		716.339.010	175.156.386
12 Chi phí khác	32		492.556.001	230.819.193
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		223.783.009	(55.662.807)
14 Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		(461.541.679)	-
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		5.943.459.820	4.792.674.973
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.306.958.963	1.069.990.668
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(310.496.690)	(46.593.552)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		4.946.997.547	3.722.684.305
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1.047.217.083	888.351.629
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		3.899.780.464	2.880.926.228
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.19	964,21	924,03

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Huyền

Trần Viết Tổng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	5.943.459.820	4.792.674.973
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	3.792.819.159	3.539.250.232
- Các khoản dự phòng	3	160.799.275	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(1.200.957)	(84.048.982)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(298.527.861)	(304.860.017)
- Chi phí lãi vay	6	2.119.375.452	2.265.869.049
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	11.716.724.888	10.208.885.255
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(618.111.770)	12.757.807.692
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	713.130.405	1.271.094.932
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.185.751.706	(13.014.286.502)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.586.635.926)	(1.679.690.300)
- Tiền lãi vay phải trả	13	(2.119.375.452)	(2.255.621.329)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(471.307.753)	(368.697.332)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	13.047.564.381	7.474.832.287
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(16.732.367.635)	(10.568.634.145)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.135.372.844	3.825.690.557
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.919.676.522)	(16.968.232.202)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	109.200.000	(22.668.464)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(110.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	110.000.000	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(4.491.748.830)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	189.327.861	408.197.156
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.621.148.661)	(21.074.452.340)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	20.725.926.420
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	36.898.473.849	19.717.208.458
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(23.857.812.203)	(22.199.073.025)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.184.454.039)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)***Năm 2009***(tiếp theo)*

Đơn vị tính: VND

<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	13.040.661.646	16.059.607.814
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	9.554.885.829	(1.189.153.969)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.806.375.121	5.995.529.090
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	22.429.807	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	14.383.690.757	4.806.375.121

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**Kế toán trưởng****Tổng giám đốc****Nguyễn Thị Thu Huyền****Trần Viết Tổng**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2009****(tiếp theo)****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 số 056681 ngày 25/03/2009 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 40.500.850.000 VND (Bốn mươi tỷ, năm trăm triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng)

Các Công ty con được hợp nhất bao gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE)	60,67%	51%	750 Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, tp. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, TP.HCM

Đầu tư vào Công ty liên kết

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ mạng Việt Thành Công (VTC networks)	30%	30%	497/3 Sư Vạn Hạnh, phường 12, quận 10, tp. Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nghiên cứu, SX và lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xây dựng, Lắp ráp, bảo dưỡng, sửa chữa, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xuất nhập khẩu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Kinh doanh các ngành nghề kỹ thuật, dịch vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật Việt Nam;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực: tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác. In
- In offset, in nhiệt... trên thẻ;
- Viết phần mềm;
- Sản xuất, mua bán sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ. Mua bán camera quan sát, cửa sử dụng khoá điện tử, khoá điện tử, văn phòng phẩm, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ. Đại lý ký gửi hàng hoá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

(tiếp theo)

- In offset trên bao bì. Nghiên cứu lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Đại lý cung cấp và phát triển các dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS). Mua bán các loại máy thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS);
- Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông;
- Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất lắp ráp, mua bán, sửa chữa điện thoại di động, các thiết bị phần cứng phần mềm của điện thoại di động.
- Mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Mua bán máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện tử, tin học, điện lạnh, các loại dùng trong viễn
- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông internet;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng công trình viễn thông.

Địa chỉ: Lầu 3, số 750, Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08.3830 0253

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con được lập và trình bày theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định hiện hành tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (Công ty mẹ), Trung tâm sản xuất thẻ thông minh. Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE), Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh và Công ty liên doanh: Công ty Cổ phần Công nghệ mạng Việt Thành Công (VTC networks).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

(tiếp theo)

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại doanh nghiệp. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày trở thành Công ty con.

Các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con được hợp nhất là một chỉ tiêu tách biệt khỏi phần vốn chủ sở hữu của các Cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của Cổ đông thiểu số bao gồm phần vốn đầu tư thực tế của các Cổ đông thiểu số tại ngày 31/12/2009 và phần lợi ích của Cổ đông thiểu số trong lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính) được trích lập từ lợi nhuận sau thuế kể từ ngày Công ty con bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT. Đến thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính Công ty chưa in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

(tiếp theo)

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/12/2009, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

(tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm cài đặt máy IBM (SRV-IML)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Phần mềm kế toán	4
Phần mềm cài đặt máy IBM	6

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí cho dự án BTS Gtel Huawei Việt Nam năm 2009, dự án lắp đặt 350 trạm BTS huawei, dự án HT Mobile huawei (survey 25 trạm + LĐ 160 trạm BTS + Civiwork + Microwave), driving test VietnamMobile ... được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng hoặc các chi phí đã chi tương tự kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

(tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

công trình viễn thông, dịch vụ cài đặt phần mềm, bán thẻ ...; Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu các dự án cung cấp, xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông và thông báo lợi nhuận được chia, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

(tiếp theo)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi được công ty trích lập theo tuổi nợ của từng khoản nợ cụ thể: Trích 30% đối với khoản nợ quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến 1 năm, từ 1 - 2 năm trích lập 50%, từ 2-3 năm là 70% và từ 3 năm trở lên được xử lý như một khoản tổn thất.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác, 10% đối với hoạt động bán thẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2009****(tiếp theo)**

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% đối với hoạt động sản xuất thẻ thông minh và tổng đài chuyên mạch số - truy cập mạng theo Quyết định 8672/BKH/DN ngày 20/12/2001 và Quyết định số 8119/BKH/DN ngày 23/12/2002 của Bộ Kế hoạch và đầu tư.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền mặt	140.009.974	107.788.837
Tiền gửi ngân hàng	14.234.446.063	4.698.586.284
Tiền đang chuyển	9.234.720	-
Cộng	14.383.690.757	4.806.375.121
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	5.979.976.419	1.951.442.861
Trung tâm sản xuất Thẻ thông minh	-	561.642.230
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	7.860.545.023	-
Chi nhánh VTC tại Hà Nội	491.441.193	1.942.686.325
Công ty CP CN Tích hợp	51.728.122	19.462.511
Công ty VTC NETWORKS	-	331.141.194
Cộng	14.383.690.757	4.806.375.121

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2009****(tiếp theo)**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Phải thu Công ty TNHH Thiên Việt	-	167.331.599
Phải thu người lao động	303.965.041	-
Phải thu BHXH	7.944.210	-
Phải thu khác	562.371.568	1.199.561.604
Dư nợ phải trả khác	-	3.244.968
Cộng	874.280.819	1.370.138.171
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	508.519.883	749.091.418
Trung tâm sản xuất Thẻ thông minh	-	450.188.368
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	317.844.467	-
Chi nhánh VTC tại Hà Nội	-	3.244.968
Công ty CP CN Tích hợp	47.916.469	281.818
Công ty VTC NETWORKS	-	167.331.599
Cộng	874.280.819	1.370.138.171
3. Hàng tồn kho	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Nguyên liệu, vật liệu	4.388.079.612	5.728.081.402
Công cụ, dụng cụ	958.477.809	1.405.597.757
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.648.288.961	4.449.343.515
Thành phẩm	267.395.812	224.964.012
Hàng hoá	3.755.507.718	4.195.423.699
Hàng gửi đi bán	1.604.819.320	2.441.007.614
Cộng giá gốc hàng tồn kho	14.622.569.232	18.444.417.999
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	6.716.152.059	7.857.425.731
Trung tâm sản xuất Thẻ thông minh	-	7.807.014.215
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	7.288.508.549	-
Chi nhánh VTC tại Hà Nội	574.756.624	1.478.253.557
Công ty CP CN Tích hợp	43.152.000	-
Công ty VTC NETWORKS	-	1.301.724.496
Cộng giá gốc hàng tồn kho	14.622.569.232	18.444.417.999

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Lầu 3, số 750, Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 08. 3833 1106

Fax: 08.3830 0253

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính 2009

Mẫu B09 - DN/HN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2009

(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**a. Phân loại theo tính chất**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2009	11.877.786.648	27.161.932.379	5.621.751.677	3.057.041.216	199.505.292	47.918.017.212
Mua trong năm	-	1.420.019.323	586.858.598	200.019.167	-	2.206.897.088
Đầu tư XD/CB hoàn thành	11.228.316.928	-	-	-	-	11.228.316.928
Tăng khác	-	-	817.779	-	-	817.779
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(442.534.824)	(354.915.000)	(285.812.250)	-	(1.083.262.074)
Giảm khác	-	(390.497.211)	(490.667)	(321.883.107)	(29.181.088)	(742.052.073)
Số dư ngày 31/12/2009	23.106.103.576	27.748.919.667	5.854.022.387	2.649.365.026	170.324.204	59.528.734.860
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2009	197.963.111	20.837.850.565	3.301.706.463	2.447.761.474	197.696.843	26.982.978.456
Khấu hao trong năm	930.350.363	2.161.200.528	500.937.971	364.350.661	18.359.485	3.975.199.008
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(442.534.824)	(354.915.000)	(285.812.250)	-	(1.083.262.074)
Giảm khác	-	(809.682.873)	(2.105.934)	(162.343.569)	(42.421.914)	(1.016.554.290)
Số dư ngày 31/12/2009	1.128.313.474	21.746.833.396	3.445.623.500	2.363.956.316	173.634.414	28.858.361.100
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2009	11.679.823.537	6.324.081.814	2.320.045.214	609.279.742	1.808.449	20.935.038.756
Tại ngày 31/12/2009	21.977.790.102	6.002.086.271	2.408.398.887	285.408.710	(3.310.210)	30.670.373.760

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.514.211.658 VND

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

(tiếp theo)

b. Phân loại theo bộ phận

Đơn vị tính: VND

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Nguyên giá	47.918.017.212	56.831.414.669	(45.220.697.021)	59.528.734.860
Văn phòng Công ty	10.556.245.584	4.208.151.080	(1.096.345.180)	13.668.051.484
Trung tâm SX TTM	34.399.714.714	9.190.074.031	(43.589.788.745)	-
CNVTC tại Hà Nội	2.393.352.698	23.356.905	(43.068.680)	2.373.640.923
Công ty CP ITE	77.209.800	13.632.000	-	90.841.800
VTC NETWORKS	491.494.416	-	(491.494.416)	-
STID	-	43.396.200.653	-	43.396.200.653
Khấu hao lũy kế	26.982.978.456	21.308.440.464	(19.433.057.820)	28.858.361.100
Văn phòng Công ty	8.240.341.667	1.379.143.069	(1.084.352.333)	8.535.132.403
Trung tâm SX TTM	16.834.753.455	1.428.204.039	(18.262.957.494)	-
CNVTC tại Hà Nội	1.852.335.721	124.241.132	(43.068.680)	1.933.508.173
Công ty CP ITE	12.868.300	28.387.272	-	41.255.572
VTC NETWORKS	42.679.313	-	(42.679.313)	-
STID	-	18.348.464.952	-	18.348.464.952
Giá trị còn lại	20.935.038.756			30.670.373.760
Văn phòng Công ty	2.315.903.917			5.132.919.081
Trung tâm SX TTM	17.564.961.259			-
CNVTC tại Hà Nội	541.016.977			440.132.750
Công ty CP ITE	64.341.500			49.586.228
VTC NETWORKS	448.815.103			-
STID	-			25.047.735.701

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

a. Phân loại theo tính chất

Chỉ tiêu	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2009	444.501.950	444.501.950
Giảm khác	(16.115.000)	(16.115.000)
Số dư ngày 31/12/2009	428.386.950	428.386.950
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2009	345.345.893	345.345.893
Khấu hao trong năm	28.501.902	28.501.902
Giảm khác	(3.133.466)	(3.133.466)
Số dư ngày 31/12/2009	370.714.329	370.714.329
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2009	99.156.057	99.156.057
Tại ngày 31/12/2009	57.672.621	57.672.621

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

(tiếp theo)

b. Phân loại theo bộ phận

	<u>Đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Cuối năm</u>
Nguyên giá	444.501.950	171.471.067	(187.586.067)	428.386.950
Văn phòng Công ty	243.518.864	-	-	243.518.864
Trung tâm SX TTM	171.471.067	-	(171.471.067)	-
CNVTC tại Hà Nội	13.397.019	-	-	13.397.019
Công ty CP ITE	-	-	-	-
VTC NETWORKS	16.115.000	-	(16.115.000)	-
STID	-	171.471.067	-	171.471.067
Khấu hao lũy kế	345.345.893	157.850.182	(132.481.746)	370.714.329
Văn phòng Công ty	210.917.306	10.031.256	-	220.948.562
Trung tâm SX TTM	117.898.102	11.450.178	(129.348.280)	-
CNVTC tại Hà Nội	13.397.019	-	-	13.397.019
Công ty CP ITE	-	-	-	-
VTC NETWORKS	3.133.466	-	(3.133.466)	-
STID	-	136.368.748	-	136.368.748
Giá trị còn lại	99.156.057			22.570.302
Văn phòng Công ty	32.601.558	-	-	22.570.302
Trung tâm SX TTM	53.572.965	-	-	-
CNVTC tại Hà Nội	-	-	-	-
Công ty CP ITE	-	-	-	-
VTC NETWORKS	12.981.534	-	-	-

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phân loại theo tính chất		
Công trình Ariant Apartment	-	33.411.875
Công trình SaigonPearl	-	1.515.528.450
Công trình RubyLand	-	93.776.992
Công trình Tân Thịnh Lợi	-	16.620.328
Công trình Trần Thái	-	140.000
Chung cư V-Star	-	65.265.878
Cộng	-	1.724.743.523
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty VTC NETWORKS	-	1.724.743.523
Cộng	-	1.724.743.523

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

(tiếp theo)

7. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2009 tới 2036 của Trung tâm thẻ (năm 2009 chuyển cho STID)	1.396.468.457	1.446.717.061
Chi phí đầu tư ban đầu khu công nghệ cao	149.719.831	316.234.194
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ 2009 tới 2044 của Văn phòng Công ty	1.803.506.232	1.389.751.377
Chi phí khác	342.158.666	507.048.505
Chi phí sửa chữa văn phòng	181.457.094	-
Giá trị lợi thế kinh doanh theo thẩm định	326.467.303	-
Công cụ, dụng cụ phân bổ	146.763.150	-
Cộng	4.346.540.733	3.659.751.137
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	1.984.963.326	1.528.770.419
Trung tâm sản xuất Thẻ thông minh	-	1.762.951.255
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	2.019.418.741	-
Công ty CP Công nghệ Tích hợp	342.158.666	-
Công ty VTC NETWORKS	-	368.029.463
Cộng	4.346.540.733	3.659.751.137
8. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Vay ngắn hạn ngân hàng	18.850.105.019	2.968.416.185
<i>Ngân hàng Chinatrust</i>	12.348.384.625	2.618.416.185
<i>Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam</i>	613.400.000	350.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	5.888.320.394	-
Vay cá nhân	-	1.755.000.000
<i>Nguyễn Thị Tường</i>	-	500.000.000
<i>Nguyễn Phước Quý Phát</i>	-	300.000.000
<i>Đào Thị Hồng Thái</i>	-	350.000.000
<i>Lê Phước Hương</i>	-	535.000.000
<i>Vương Thị Xuân</i>	-	70.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.248.000.000	-
Cộng	22.098.105.019	4.723.416.185
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	12.961.784.625	2.968.416.185
Trung tâm sản xuất Thẻ thông minh	-	1.755.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	9.136.320.394	-
Cộng	22.098.105.019	4.723.416.185

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2009***(tiếp theo)*

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Thuế GTGT đầu ra	1.773.628.504	1.885.991.548
Thuế xuất nhập khẩu	15.644.990	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.279.582.113	471.307.753
Thuế thu nhập cá nhân	95.180.364	312.060.173
Cộng	3.164.035.971	2.669.359.474
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	2.764.531.795	1.411.412.700
Trung tâm sản xuất Thẻ thông minh	-	613.473.630
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	139.752.495	-
Chi nhánh VTC tại Hà Nội	118.392.528	606.133.673
Công ty CP Công nghệ Tích hợp	141.359.153	-
Công ty VTC NETWORKS	-	38.339.471
Cộng	3.164.035.971	2.669.359.474
10. Chi phí phải trả	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lương nhân viên quản lý kho tại Ruby Land	-	1.666.666
Tiền thuê tín hiệu trường Đại học thể dục thể thao	-	5.454.545
Tiền điện tại chung cư Mỹ Kim quý 4	-	4.520.380
Tiền thuê phòng máy tháng 4 đến tháng 12 tại chung cư bộ đội Biên phòng	-	59.400.000
Tiền thuê đất 2 trạm BTS Củ Chi 06 tháng cuối 2008	-	40.800.000
Giá vốn bán thiết bị cho VTC Network theo HĐ11808/HĐKT	-	78.468.367
Chi phí lắp đặt IP DSLAM Huawei dự án 580K	-	237.500.000
Bán card bán chữ chuyên nghiệp cho Đài PTTH Lâm Đồng	35.135.000	-
Dự án BTS Gtel Huawei Việt Nam - năm 2009	392.945.143	-
Dự án HT Mobile huawei (survey 25 trạm + LD 160 trạm E	612.000.000	-
Lắp đặt 350 trạm BTS huawei	1.324.045.800	-
Chi phí phải trả khác	82.200.000	32.422.500
Cộng	2.446.325.943	460.232.458
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	2.364.125.943	389.190.867
Công ty VTC NETWORKS	-	71.041.591
Chi nhánh Hà Nội	82.200.000	-
Cộng	2.446.325.943	460.232.458

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

(tiếp theo)

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Kinh phí công đoàn	637.069.428	455.242.953
Bảo hiểm xã hội	-	14.539.633
Bảo hiểm y tế	20.688.510	24.225.589
Bảo hiểm thất nghiệp	13.952.537	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	51.442.392
Doanh thu chưa thực hiện	401.420.000	431.662.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	603.959.467	2.268.628.735
Cộng	1.677.089.942	3.245.741.802
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	1.268.372.053	1.658.952.941
Trung tâm sản xuất Thẻ thông minh	-	1.505.046.174
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	368.238.496	-
Chi nhánh VTC tại Hà Nội	25.479.393	26.228.755
Công ty CP CN Tích hợp	15.000.000	-
Công ty VTC NETWORKS	-	55.513.932
Cộng	1.677.089.942	3.245.741.802
12. Vay và nợ dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Vay dài hạn		
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	4.053.092.000	8.377.800.788
Cộng	4.053.092.000	8.377.800.788
b. Phân loại theo bộ phận		
Trung tâm sản xuất Thẻ thông minh	-	8.377.800.788
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	4.053.092.000	-
Cộng	4.053.092.000	8.377.800.788
13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	310.496.690	46.593.552
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	310.496.690	46.593.552

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Lầu 3, số 750, Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 08. 3833 1106

Fax: 08.3830 0253

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính 2009

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2009

(tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu**14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư tại ngày 01/01/2008	26.081.870.000	200.264.000	(55.530.000)	4.333.442.584	30.560.046.584
- Tăng vốn trong năm trước	14.418.980.000	-	-	-	14.418.980.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	2.880.926.228	2.880.926.228
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(1.211.671.051)	(1.211.671.051)
Số dư tại ngày 31/12/2008	40.500.850.000	200.264.000	(55.530.000)	6.002.697.761	46.648.281.761
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	3.899.780.464	3.899.780.464
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(393.551.094)	(393.551.094)
Số dư tại ngày 31/12/2009	40.500.850.000	200.264.000	(55.530.000)	9.508.927.131	50.154.511.131

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2009***(tiếp theo)*

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	18.895.680.000	18.895.680.000
Vốn góp của các cổ đông	21.605.170.000	21.605.170.000
Cộng	40.500.850.000	40.500.850.000

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.500.850.000	40.500.850.000
Vốn góp đầu năm	40.500.850.000	26.081.870.000
Vốn góp tăng trong năm	-	14.418.980.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	40.500.850.000	40.500.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

14.4 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 0 đồng

14.5 Cổ phiếu

	31/12/2008	01/01/2009
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.050.085	4.050.085
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.050.085	4.050.085
- Cổ phiếu phổ thông	4.050.085	4.050.085
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.044.532	4.044.532
- Cổ phiếu phổ thông	4.044.532	4.044.532

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Phân loại theo tính chất		
Doanh thu bán hàng hoá	53.969.851.109	25.501.953.260
Doanh thu bán các thành phẩm	14.010.255.156	38.826.399.862

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2009***(tiếp theo)*

Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.069.583.923	28.430.015.583
Doanh thu hoạt động khác	937.644.339	18.371.940
Cộng	101.987.334.527	92.776.740.645
16. Giá vốn hàng bán	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Phân loại theo tính chất		
Giá vốn hàng hoá đã bán	41.026.004.981	20.069.929.221
Giá vốn của thành phẩm đã bán	10.073.842.336	30.465.907.853
Giá vốn cung cấp dịch vụ	20.324.790.686	15.398.101.926
Giá vốn khác	44.674.011	-
Cộng	71.469.312.014	65.933.939.000
17. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	168.255.218	408.197.156
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	421.320.341	180.195.994
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25.064.731	84.048.982
Doanh thu hoạt động tài chính khác	21.072.643	-
Cộng	635.712.933	672.442.132
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	522.144.417	487.572.443
Trung tâm sản xuất Thẻ thông minh	31.275.438	120.021.424
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	44.831.864	-
Chi nhánh VTC tại Hà Nội	33.241.924	58.425.086
Công ty CP CN Tích hợp	4.219.290	845.345
Công ty VTC NETWORKS	-	5.577.834
Cộng	635.712.933	672.442.132
18. Chi phí tài chính	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền vay	2.119.375.452	2.265.869.049
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	775.476.034	575.234.961
Chi phí tài chính khác	53.437.169	83.029.809
Cộng	2.948.288.655	2.924.133.819

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2009***(tiếp theo)***b. Phân loại theo bộ phận**

Văn phòng Công ty	361.496.777	1.189.613.227
Trung tâm sản xuất Thẻ thông minh	1.656.500.033	1.716.560.059
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	930.291.845	-
Chi nhánh VTC tại Hà Nội	-	17.960.533
Cộng	2.948.288.655	2.924.133.819

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.899.780.464	2.880.926.228
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.899.780.464	2.880.926.228
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.044.532	3.117.789
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	964,21	924,03

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**20. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Tăng tài sản từ việc phân loại lại tài khoản 157 và khấu hao đã trích vào chi phí Chi nhánh Hà Nội đang ghi giảm tài khoản 157	-	1.173.870.386

VIII. Những thông tin khác**1 Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2008 của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2009	Năm 2008
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn /Tổng tài sản	%	66,32	75,96
- Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	%	33,68	24,04

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2009****(tiếp theo)**

1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	40,15	40,57
- Vốn chủ sở hữu /Tổng nguồn vốn	%	48,08	48,63
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát			
(Tổng tài sản/Nợ phải trả)	Lần	2,49	2,46
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn			
(Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	1,80	2,29
2.3 Khả năng thanh toán nhanh			
(Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn)	Lần	0,33	0,13
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Doanh thu	%	5,83	5,17
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Doanh thu	%	4,85	4,01
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /Tổng tài sản	%	4,94	4,23
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	4,11	3,29
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH			
	%	8,55	6,76

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**Tổng giám đốc****Kế toán trưởng****Nguyễn Thị Thu Huyền****Trần Viết Tổng**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		56.930.651.388	43.638.826.558
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.979.976.419	1.951.442.861
1 Tiền	111		5.979.976.419	1.951.442.861
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.376.647.654	32.602.044.389
1 Phải thu của khách hàng	131		30.987.990.588	15.212.712.137
2 Trả trước cho người bán	132		1.305.404.299	1.311.010.244
3 Phải thu nội bộ	133		-	6.565.519.997
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		9.827.981.125	8.763.710.593
5 Các khoản phải thu khác	135		508.519.883	749.091.418
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(253.248.241)	-
IV Hàng tồn kho	140		6.716.152.059	7.857.425.731
1 Hàng tồn kho	141		6.716.152.059	7.857.425.731
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.857.875.256	1.227.913.577
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.727.256	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.000.000	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	27.376.850
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		1.834.148.000	1.200.536.727
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		34.866.550.325	23.721.980.262
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		5.155.489.383	2.348.505.475
1 Tài sản cố định hữu hình	221		5.132.919.081	2.315.903.917
- Nguyên giá	222		13.668.051.484	10.556.245.584
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.535.132.403)	(8.240.341.667)
3 Tài sản cố định vô hình	227		22.570.302	32.601.558
- Nguyên giá	228		243.518.864	243.518.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(220.948.562)	(210.917.306)
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		27.207.316.380	19.294.923.132
1 Đầu tư vào công ty con	251		21.813.008.090	19.294.923.132
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.394.308.290	-
V Tài sản dài hạn khác	260		2.503.744.562	2.078.551.655
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.984.963.326	1.528.770.419
3. Tài sản dài hạn khác	268		518.781.236	549.781.236
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		91.797.201.713	67.360.806.820

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		31.325.599.279	14.256.227.535
I Nợ ngắn hạn	310		31.313.884.279	14.256.227.535
1 Vay và nợ ngắn hạn	311		12.961.784.625	2.968.416.185
2 Phải trả người bán	312		8.345.685.253	4.490.528.244
3 Người mua trả tiền trước	313		342.553.000	46.913.000
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2.764.531.795	1.411.412.700
5 Phải trả người lao động	315		2.122.575.000	1.779.943.110
6 Chi phí phải trả	316		2.364.125.943	389.190.867
7 Phải trả nội bộ	317		179.666.956	1.011.792.200
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HỖXD	318		291.574.389	499.078.288
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		1.941.387.318	1.658.952.941
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II Nợ dài hạn	330		11.715.000	-
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		11.715.000	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		60.471.602.434	53.104.579.285
I Vốn chủ sở hữu	410		60.056.150.422	52.902.968.006
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.500.850.000	40.500.850.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		200.264.000	200.264.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		(55.530.000)	(55.530.000)
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(226.022.661)	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		3.788.928.136	3.033.288.944
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2.026.838.547	1.216.228.841
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.037.194.744	614.215.144
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.783.627.656	7.393.651.077
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		415.452.012	201.611.279
1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		415.452.012	201.611.279
2 Nguồn kinh phí	432		-	-
3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		91.797.201.713	67.360.806.820

(tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài			-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		168.676.478	168.676.478
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		40.000.000	40.000.000
5. Ngoại tệ các loại		114.994,91	76.391,17
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2010

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Huyền

Trần Việt Tổng

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		70.009.190.541	36.947.595.457
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		70.009.190.541	36.947.595.457
4 Giá vốn hàng bán	11		54.768.825.683	25.935.562.129
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.240.364.858	11.012.033.328
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		522.144.417	487.572.443
7 Chi phí tài chính	22		361.496.777	1.189.613.227
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		286.782.960	791.844.456
8 Chi phí bán hàng	24		5.927.917.036	4.765.295.630
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.184.419.020	3.140.778.085
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		4.288.676.442	2.403.918.829
11 Thu nhập khác	31		2.506.850.294	169.090.727
12 Chi phí khác	32		34.316.460	193.960.939
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.472.533.834	(24.870.212)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.761.210.276	2.379.048.617
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.073.756.224	414.120.799
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.687.454.052	1.964.927.818

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2010

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Huyền

Trần Viết Tổng

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	6.761.210.276	2.379.048.617
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	1.171.853.265	809.845.394
- Các khoản dự phòng	3	253.248.241	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	(84.048.982)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(215.250.275)	(178.272.911)
- Chi phí lãi vay	6	286.782.960	791.844.456
3.	8	8.257.844.467	3.718.416.574
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(10.634.462.779)	(8.326.525.158)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.141.273.672	831.093.220
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.638.024.620	3.152.499.522
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(476.920.163)	(507.127.396)
- Tiền lãi vay phải trả	13	(286.782.960)	(791.844.456)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(471.307.753)	(368.697.332)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	31.000.000	1.942.222.757
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(795.491.068)	(301.431.429)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.403.178.036	(651.393.698)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	21	(1.692.613.586)	(1.460.534.948)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
2.	22	109.200.000	(26.423.798)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
3.	23	(110.000.000)	(2.000.000.000)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
4.	24	110.000.000	2.000.000.000
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5.	25	(7.912.393.248)	(4.491.748.830)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6.	26	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác			
7.	27	106.050.275	281.610.050
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.389.756.559)	(5.697.097.526)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	31	-	14.418.980.000
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2.	32	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3.	33	28.775.980.643	14.379.074.385
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			
4.	34	(18.782.612.203)	(20.029.671.775)
Tiền chi trả nợ gốc vay			
5.	35	-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6.	36	-	(2.184.454.039)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.993.368.440	6.583.928.571
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	4.006.789.917	235.437.347

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.951.442.861	1.716.005.514
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	21.743.641	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5.979.976.419	1.951.442.861

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2010

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Huyền

Trần Viết Tổng

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.668.982.740	13.496.233.128
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		491.441.193	1.942.686.325
1 Tiền	111		491.441.193	1.942.686.325
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.326.885.778	9.924.375.246
1 Phải thu của khách hàng	131		1.980.105.168	3.868.388.603
2 Trả trước cho người bán	132		354.756.000	540.844.000
3 Phải thu nội bộ	133		179.666.956	1.015.293.184
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		877.333.654	4.654.029.457
5 Các khoản phải thu khác	135		-	3.244.968
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(64.976.000)	(157.424.966)
IV Hàng tồn kho	140		574.756.624	1.478.253.557
1 Hàng tồn kho	141		574.756.624	1.478.253.557
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		275.899.145	150.918.000
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		275.899.145	150.918.000
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		565.132.750	685.016.977
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		440.132.750	541.016.977
1 Tài sản cố định hữu hình	221		440.132.750	541.016.977
- Nguyên giá	222		2.373.640.923	2.393.352.698
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.933.508.173)	(1.852.335.721)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		13.397.019	13.397.019
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.397.019)	(13.397.019)
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		125.000.000	144.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		125.000.000	144.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.234.115.490	14.181.250.105

(tiếp theo)

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.925.354.961	12.324.561.893
I Nợ ngắn hạn	310		4.913.736.408	12.309.223.247
1 Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2 Phải trả người bán	312		4.455.844.414	10.836.814.762
3 Người mua trả tiền trước	313		231.820.073	773.820.073
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		118.392.528	606.133.673
5 Phải trả người lao động	315		-	62.725.000
6 Chi phí phải trả	316		82.200.000	-
7 Phải trả nội bộ	317		-	3.500.984
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		25.479.393	26.228.755
II Nợ dài hạn	330		11.618.553	15.338.646
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		11.618.553	15.338.646
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		308.760.529	1.856.688.212
I Vốn chủ sở hữu	410		317.205.283	1.844.982.966
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.562.471.034	1.562.471.034
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.200.957	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		188.341.288	188.341.288
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		94.170.644	94.170.644
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.528.978.640)	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(8.444.754)	11.705.246
1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(8.444.754)	11.705.246
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.234.115.490	14.181.250.105

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	THUYẾT	31/12/2009	01/01/2009
5. Ngoại tệ các loại		587,39	593,46
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2010

CHI NHÁNH CÔNG TY CP VIỄN THÔNG VTC TẠI HÀ NỘI

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Mạnh Cường

Nguyễn Mạnh Cường

Phạm Cử

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.111.725.511	9.560.377.358
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.111.725.511	9.560.377.358
4 Giá vốn hàng bán	11		2.194.793.358	7.739.655.324
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		916.932.153	1.820.722.034
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		33.241.924	58.425.086
7 Chi phí tài chính	22		-	17.960.533
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	10.247.720
8 Chi phí bán hàng	24		1.187.577.979	1.836.038.041
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		862.710.600	763.070.640
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(1.100.114.502)	(737.922.094)
11 Thu nhập khác	31		12.040.000	3.755.334
12 Chi phí khác	32		440.904.138	3.755.334
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(428.864.138)	-
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.528.978.640)	(737.922.094)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.528.978.640)	(737.922.094)
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2010

CHI NHÁNH CÔNG TY CP VIỄN THÔNG VTC TẠI HÀ NỘI

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Mạnh Cường

Nguyễn Mạnh Cường

Phạm Cử

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(1.528.978.640)	(737.922.094)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	124.241.132	133.899.837
- Các khoản dự phòng	3	(92.448.966)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(1.200.957)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(33.241.924)	(47.225.086)
- Chi phí lãi vay	6	-	10.247.720
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(1.531.629.355)	(640.999.623)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(6.561.712.321)	23.749.063.852
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(903.496.933)	2.401.655.307
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.399.206.932	(25.689.750.225)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	124.981.145	18.000.000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	19.000.000	232.332.947
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(7.479.619)	(53.969.198)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.461.130.151)	16.333.060
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(23.356.905)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	3.755.334
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33.241.924	47.225.086
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.885.019	50.980.420
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.451.245.132)	67.313.480
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.942.686.325	1.875.372.845
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	491.441.193	1.942.686.325

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2010

CHI NHÁNH CÔNG TY CP VIỄN THÔNG VTC TẠI HÀ NỘI

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Mạnh Cường

Nguyễn Mạnh Cường

Phạm Cử

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009	Từ 01/01/2008 đến 30/06/2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		26.012.076.623	19.621.693.355
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		26.012.076.623	19.621.693.355
4. Giá vốn hàng bán	11		19.531.246.425	12.221.389.120
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		6.480.830.198	7.400.304.235
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		31.275.438	65.871.139
7. Chi phí tài chính	22		1.656.500.033	589.544.317
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.046.971.398	542.880.504
8. Chi phí bán hàng	24		2.159.703.077	1.494.833.211
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.143.653.764	1.258.288.146
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		552.248.762	4.123.509.700
11. Thu nhập khác	31		39.675.439	-
12. Chi phí khác	32		14.285.403	31.043.431
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		25.390.036	(31.043.431)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		577.638.798	4.092.466.269
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		85.650.544	757.775.226
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		491.988.254	3.334.691.043
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2009

TRUNG TÂM SẢN XUẤT THẺ THÔNG MINH

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hồ Thị Lan Phương

Lê Văn Giảng

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		23.524.127.293	970.000
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.860.545.023	970.000
1 Tiền	111		7.860.545.023	970.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.671.956.955	-
1 Phải thu của khách hàng	131		5.581.174.898	-
2 Trả trước cho người bán	132		152.791.397	-
5 Các khoản phải thu khác	135		937.990.660	-
IV Hàng tồn kho	140		7.288.508.549	-
1 Hàng tồn kho	141		7.288.508.549	-
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.703.116.766	-
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		48.210.581	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		1.654.906.185	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		28.962.392.632	-
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		26.203.128.211	-
1 Tài sản cố định hữu hình	221		26.168.025.892	-
- Nguyên giá	222		43.105.818.514	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.937.792.622)	-
3 Tài sản cố định vô hình	227		35.102.319	-
- Nguyên giá	228		171.471.067	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(136.368.748)	-
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		2.759.264.421	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.729.264.421	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		30.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		52.486.519.925	970.000

(tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		18.693.837.864	-
I Nợ ngắn hạn	310		14.640.745.864	-
1 Vay và nợ ngắn hạn	311		9.136.320.394	-
2 Phải trả người bán	312		4.059.377.782	-
3 Người mua trả tiền trước	313		9.026.650	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		139.752.495	-
5 Phải trả người lao động	315		925.030.047	-
6 Chi phí phải trả	316		-	-
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		371.238.496	-
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II Nợ dài hạn	330		4.053.092.000	-
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334		4.053.092.000	-
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		33.792.682.061	970.000
I Vốn chủ sở hữu	410		33.335.890.796	970.000
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32.000.000.000	20.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(11.744.155)	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		153.148.684	-
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		76.574.342	-
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.117.911.925	(19.030.000)
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		456.791.265	-
1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		456.791.265	-
2 Nguồn kinh phí	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		52.486.519.925	970.000

(tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài			-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		997	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2010

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hồ Thị Lan Phương

Lê Văn Giảng

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		20.093.572.976	-
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		20.093.572.976	-
4 Giá vốn hàng bán	11		13.861.303.939	-
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.232.269.037	-
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		44.831.864	-
7 Chi phí tài chính	22		930.291.845	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		785.621.094	-
8 Chi phí bán hàng	24		1.831.774.931	9.670.000
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.880.283.704	-
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.634.750.421	(9.670.000)
11 Thu nhập khác	31		-	-
12 Chi phí khác	32		-	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.634.750.421	(9.670.000)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		103.263.586	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.531.486.835	(9.670.000)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2010

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hồ Thị Lan Phương

Lê Văn Giảng

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1.634.750.421	(9.670.000)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	1.022.243.964	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(19.767.133)	-
- Chi phí lãi vay	6	785.621.094	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	3.422.848.346	(9.670.000)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(6.858.901.745)	-
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.288.508.549)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.561.708.759	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.777.475.002)	-
- Tiền lãi vay phải trả	13	(785.621.094)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	19.035.023.469	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(6.724.954.454)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.584.119.730	(9.670.000)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.767.133	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	19.767.133	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.029.001.994	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.774.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.255.001.994	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	7.858.888.857	(9.670.000)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	970.000	10.640.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	686.166	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	7.860.545.023	970.000

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2010

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG MINH

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hồ Thị Lan Phương

Lê Văn Giảng

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.814.353.040	60.980.110
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		51.728.122	19.462.511
1. Tiền	111		51.728.122	19.462.511
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.656.972.647	281.818
1. Phải thu của khách hàng	131		1.609.056.178	-
5. Các khoản phải thu khác	135		47.916.469	281.818
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		43.152.000	-
1. Hàng tồn kho	141		43.152.000	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		62.500.271	41.235.781
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.400.271	25.635.781
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		60.100.000	15.600.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		391.744.894	64.341.500
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		49.586.228	64.341.500
1. Tài sản cố định hữu hình	221		49.586.228	64.341.500
- Nguyên giá	222		90.841.800	77.209.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.255.572)	(12.868.300)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		342.158.666	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		342.158.666	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.206.097.934	125.321.610

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		547.343.153	13.200.000
I. Nợ ngắn hạn	310		547.343.153	13.200.000
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		247.984.000	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		141.359.153	-
5. Phải trả người lao động	315		143.000.000	13.200.000
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319		15.000.000	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.658.754.781	112.121.610
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.658.754.781	112.121.610
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.731.537.056	778.192.175
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(72.782.275)	(666.070.565)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.206.097.934	125.321.610

Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP

Giám đốc

Người lập biểu

Trần Thị Phương Sương

Hồ Lê Nhật Hoan

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP

Địa chỉ: 750 Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (84-08) 3830 1667

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2009

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2009	Từ 17/03/2008 đến 31/12/2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.441.798.472	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.441.798.472	-
4. Giá vốn hàng bán	11		794.172.205	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1.647.626.267	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.219.290	845.345
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		52.256.752	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		861.891.362	666.915.910
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		737.697.443	(666.070.565)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		3.050.000	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.050.000)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		734.647.443	(666.070.565)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		129.939.153	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		604.708.290	(666.070.565)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4.782	(21.359)

Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP

Người lập biểu

Giám đốc

Trần Thị Phương Sương

Hồ Lê Nhật Hoan

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

<Theo phương pháp gián tiếp>

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2009	Từ 17/03/2008 đến 31/12/2008
I	Lưu chuyển tiền từ kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	734.647.443	(666.070.565)
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	28.387.272	12.868.300
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.219.290)	(845.345)
	- Chi phí lãi vay	06		-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn LD	08	758.815.425	(654.047.610)
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.692.955.319)	(26.517.599)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(43.152.000)	-
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	401.225.250	13.200.000
	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(342.158.666)	-
	- Tiền lãi vay phải trả			-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		112.664.703	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(15.000.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(805.560.607)</i>	<i>(682.365.209)</i>
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(13.632.000)	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.219.290	845.345
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(9.412.710)</i>	<i>845.345</i>
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	847.238.928	700.982.375
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>847.238.928</i>	<i>700.982.375</i>
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	32.265.611	19.462.511
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.462.511	
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	51.728.122	19.462.511

Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP

Người lập biểu

Giám đốc

Trần Thị Phương Sương

Hồ Lê Nhật Hoan